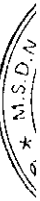


# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Duy Huynh	Chủ tịch
Ông: Trương Minh Long	Thành viên
Bà: Lê Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông: Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên
Ông: Vương Duy Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Minh Long	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Bình Nguyên	Trưởng ban
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Trương Minh Long**

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 24/02/2020 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Trường Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2290-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>213.456.536.215</b>	<b>264.073.338.705</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>30.296.444.465</b>	<b>50.382.164.486</b>
111	1. Tiền		18.296.444.465	43.382.164.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	7.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>119.660.000.000</b>	<b>150.660.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		119.660.000.000	150.660.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>63.261.328.951</b>	<b>62.609.616.013</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.659.036.134	24.076.963.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		32.024.190	52.363.291
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	39.258.745.627	39.168.765.910
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688.477.000)	(688.477.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>205.354.497</b>	<b>387.557.679</b>
141	1. Hàng tồn kho		205.354.497	387.557.679
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>33.408.302</b>	<b>34.000.527</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		33.408.302	34.000.527

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>170.155.389.774</b>	<b>106.429.208.734</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>17.661.803.442</b>	<b>18.023.015.595</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	7.988.958.959	8.324.561.288
222	- Nguyên giá		23.091.094.775	22.841.318.131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.102.135.816)	(14.516.756.843)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.672.844.483	9.698.454.307
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.133.517)	(213.523.693)
250	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>152.363.352.698</b>	<b>88.098.682.248</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.838.709.958	36.888.434.258
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(314.394.750)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.000.000.000	5.000.000.000
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>130.233.634</b>	<b>307.510.891</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	130.233.634	307.510.891
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>383.611.925.989</b>	<b>370.502.547.439</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>101.468.838.720</b>	<b>84.022.639.438</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>100.984.939.120</b>	<b>83.788.739.838</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	17.243.120.856	14.915.945.592
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	9.581.265.506	4.332.409.014
314	3. Phải trả người lao động		16.477.771.253	15.438.930.165
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	266.839.560	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	54.775.766.349	40.489.974.125
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.640.175.596	8.611.480.942
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>483.899.600</b>	<b>233.899.600</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	483.899.600	233.899.600
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>282.143.087.269</b>	<b>286.479.908.001</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>282.143.087.269</b>	<b>286.479.908.001</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.006.893.309	31.343.714.041
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.996.281.256	2.943.850.524
421b	LNST chưa phân phối năm nay		24.010.612.053	28.399.863.517
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>383.611.925.989</b>	<b>370.502.547.439</b>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng

Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	142.466.985.893	166.368.833.803
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.466.985.893	166.368.833.803
11	3. Giá vốn hàng bán	18	127.299.636.681	151.337.547.492
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.167.349.212	15.031.286.311
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	26.676.210.785	29.777.022.427
22	6. Chi phí tài chính	20	(177.132.480)	(170.457.388)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	14.558.680.991	13.642.768.050
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.462.011.486	31.335.998.076
31	9. Thu nhập khác	22	695.565.754	978.329.806
32	10. Chi phí khác		16.689.559	128.194.750
40	11. Lợi nhuận khác		678.876.195	850.135.056
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.140.887.681	32.186.133.132
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	4.130.275.628	3.786.269.615
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>24.010.612.053</u>	<u>28.399.863.517</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng

Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.140.887.681	32.186.133.132
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(26.209.815.883)	(28.558.443.883)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.306.879.748	1.304.242.963
03	- Các khoản dự phòng		(314.394.750)	(172.915.400)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		50.878.176	(530.654.410)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.253.179.057)	(29.159.117.036)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.931.071.798	3.627.689.249
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(225.708.301)	(10.242.191.189)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		182.203.182	113.803.178
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.127.112.476	24.824.300.889
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		177.277.257	211.446.320
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.003.642.575)	(3.212.385.467)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	241.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.211.365.171)	(5.436.878.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.976.948.666	10.126.784.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(974.442.182)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		690.954.546	128.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(66.000.000.000)	(75.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		31.000.000.000	68.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.080.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.145.853.908	6.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.069.457.078	27.302.537.507
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.068.176.650)	20.350.537.507
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.941.630.000)	(22.952.610.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.941.630.000)	(22.952.610.000)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.032.857.984)	7.524.712.470
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.382.164.486	42.310.356.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(52.862.037)	547.095.584
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>30.296.444.465</u>	<u>50.382.164.486</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng

Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định

được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao



#### **2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	894.349.656	2.907.239.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.402.094.809	40.474.925.224
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	12.000.000.000	7.000.000.000
	<b>30.296.444.465</b>	<b>50.382.164.486</b>

<sup>(1)</sup> Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5 %/năm đến 5,1%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	119.660.000.000	-	150.660.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	119.660.000.000	-	150.660.000.000	-
Đầu tư dài hạn	71.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	71.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	<b>190.660.000.000</b>	<b>-</b>	<b>155.660.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với tổng giá trị 119.660.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,25%/năm.

<sup>(2)</sup> Khoản đầu tư dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 15 tháng đến 24 tháng với tổng giá trị 71.000.000.000 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 9,25%/năm đến 10%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2019				01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>17.947.700.000</b>		-		<b>17.947.700.000</b>		-	
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans <sup>(3)</sup>	17.947.700.000		-		17.947.700.000		-	
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>28.576.942.740</b>		-		<b>28.576.942.740</b>		-	
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật <sup>(3)</sup>	11.727.226.325		-		11.727.226.325		-	
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) <sup>(3)</sup>	5.488.640.455		-		5.488.640.455		-	
- Công ty TNHH Agility <sup>(3)</sup>	8.376.012.000		-		8.376.012.000		-	
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) <sup>(3)</sup>	2.985.063.960		-		2.985.063.960		-	
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>34.838.709.958</b>		-		<b>36.888.434.258</b>		-	<b>(314.394.750)</b>
- Công ty CP Vinafreight <sup>(4)</sup>	12.973.204.819	29.731.200.000	-		12.973.204.819	20.976.000.000	-	
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương <sup>(4)</sup>	14.040.000.000	34.650.000.000	-		14.040.000.000	25.200.000.000	-	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam <sup>(4) (5)</sup>	-	-	-		2.049.724.300	1.735.329.550	-	<b>(314.394.750)</b>
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung <sup>(3)</sup>	2.042.383.568		-		2.042.383.568		-	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế <sup>(3)</sup>	5.058.631.771		-		5.058.631.771		-	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt <sup>(3)</sup>	624.489.800		-		624.489.800		-	
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam <sup>(3)</sup>	100.000.000		-		100.000.000		-	
	<b>81.363.352.698</b>		-		<b>83.413.076.998</b>		-	<b>(314.394.750)</b>

<sup>(3)</sup> Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(4)</sup> Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/12/2019 và 28/12/2018.

<sup>(5)</sup> Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ 123.511 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với giá bán là 2.149.077.500 VND.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem tại Thuyết minh 27.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.317.625.555	-	2.410.376.285	-
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	2.011.207.388	-	2.743.602.709	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.330.203.191	(688.477.000)	18.922.984.818	(688.477.000)
	<b>24.659.036.134</b>	<b>(688.477.000)</b>	<b>24.076.963.812</b>	<b>(688.477.000)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	<b>6.711.502.641</b>	<b>-</b>	<b>5.500.110.882</b>	<b>-</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khác chi tiết theo số dư lớn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	9.320.788.029	-	8.895.375.617	-
Tạm ứng	933.641.210	-	1.106.741.634	-
Ký cược, ký quỹ	400.500.000	-	1.215.500.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	28.603.816.388	-	27.951.148.659	-
- <i>Rizhao Shipping Lines</i>	15.838.444.661	-	17.717.267.467	-
- <i>Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam</i>	2.932.737.361	-	3.518.374.078	-
- <i>Rcl Feeder Pte Ltd</i>	2.533.705.672	-	1.604.919.838	-
- <i>Các đối tượng khác</i>	7.298.928.694	-	5.110.587.276	-
	<b>39.258.745.627</b>	<b>-</b>	<b>39.168.765.910</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>3.068.503.273</b>	<b>-</b>	<b>3.518.374.078</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Quatron	688.477.000	-	688.477.000	-
	<b>688.477.000</b>	<b>-</b>	<b>688.477.000</b>	<b>-</b>

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	9.807.945.092	74.730.256	22.841.318.131
- Mua trong năm	-	-	974.442.182	-	974.442.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(724.665.538)	-	(724.665.538)
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.341.052.725	10.057.721.736	74.730.256	23.091.094.775
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.335.353.883	608.105.832	7.500.545.622	72.751.506	14.516.756.843
- Khấu hao trong năm	289.382.460	57.993.540	931.915.174	1.978.750	1.281.269.924
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(695.890.951)	-	(695.890.951)
Số dư cuối năm	6.624.736.343	666.099.372	7.736.569.845	74.730.256	15.102.135.816
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.282.236.175	732.946.893	2.307.399.470	1.978.750	8.324.561.288
Tại ngày cuối năm	4.992.853.715	674.953.353	2.321.151.891	-	7.988.958.959

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.730.256 VND.

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	<u>9.623.759.000</u>	<u>288.219.000</u>	<u>9.911.978.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	213.523.693	213.523.693
- Khấu hao trong năm	-	25.609.824	25.609.824
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>239.133.517</u>	<u>239.133.517</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	74.695.307	9.698.454.307
Tại ngày cuối năm	<u>9.623.759.000</u>	<u>49.085.483</u>	<u>9.672.844.483</u>

(\*) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	-	68.897.262
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	130.233.634	238.613.629
	<u>130.233.634</u>	<u>307.510.891</u>



# 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	5.274.476.250	5.274.476.250	324.315.940	324.315.940
- Công ty Cổ phần Vận chuyển Vinalink	689.539.566	689.539.566	1.439.955.012	1.439.955.012
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.279.105.040	11.279.105.040	13.151.674.640	13.151.674.640
	<u>17.243.120.856</u>	<u>17.243.120.856</u>	<u>14.915.945.592</u>	<u>14.915.945.592</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	<u>5.274.476.250</u>	<u>5.274.476.250</u>	<u>324.315.940</u>	<u>324.315.940</u>

# 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	365.040.238	4.959.479.026	4.964.815.902	-	359.703.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.962.896.040	5.087.648.588	4.003.642.575	-	3.046.902.053
Thuế thu nhập cá nhân	-	552.318.128	1.148.829.335	1.537.567.907	-	163.579.556
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	649.996.195	6.463.527.154	4.478.869.685	-	2.634.653.664
Các loại thuế khác	-	802.158.413	7.206.249.116	4.631.980.658	-	3.376.426.871
	<u>-</u>	<u>4.332.409.014</u>	<u>24.865.733.219</u>	<u>19.616.876.727</u>	<u>-</u>	<u>9.581.265.506</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền thuê đất trích trước	266.839.560	-
	<b>266.839.560</b>	<b>-</b>

### 14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	50.013.536.267	40.073.377.946
Phải trả về khen thưởng, phúc lợi cho Công nhân viên Công ty <sup>(1)</sup>	4.000.000.000	-
Phải trả về khen thưởng Ban điều hành <sup>(2)</sup>	200.000.000	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	42.810.500	34.440.500
Nhận ký quỹ, ký cược	517.555.000	357.555.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.864.582	24.600.679
	<b>54.775.766.349</b>	<b>40.489.974.125</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	483.899.600	233.899.600
	<b>483.899.600</b>	<b>233.899.600</b>

<sup>(1)</sup> Công ty ghi nhận khoản phải trả về khen thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2019 cho Cán bộ công nhân viên theo Quyết định số 3602/GN-NS ngày 31/12/2019 của Tổng Giám đốc Công ty.

<sup>(2)</sup> Công ty ghi nhận khoản phải trả về khen thưởng cho Ban điều hành Công ty theo Quyết định số 70/2019/QĐ-VIN ngày 30/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty đã thực hiện chi trả hết các khoản này trong tháng 01/2020.

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	29.893.850.524	285.030.044.484
Lãi trong năm trước	-	-	28.399.863.517	28.399.863.517
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(22.950.000.000)	(22.950.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>255.000.000.000</u>	<u>136.193.960</u>	<u>31.343.714.041</u>	<u>286.479.908.001</u>
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	31.343.714.041	286.479.908.001
Lãi trong năm nay	-	-	24.010.612.053	24.010.612.053
Trả cổ tức	-	-	(22.950.000.000)	(22.950.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Điều chỉnh theo kết quả Biên bản kiểm tra thuế	-	-	(1.197.432.785)	(1.197.432.785)
Số dư cuối năm nay	<u>255.000.000.000</u>	<u>136.193.960</u>	<u>27.006.893.309</u>	<u>282.143.087.269</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 25/2019/NQ-VIN ngày 28/03/2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018		31.343.714.041
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	13,40%	4.200.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND)	73,22%	22.950.000.000

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	<u>255.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>255.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	34.440.500	37.050.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	22.950.000.000	22.950.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.950.000.000	22.950.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	22.941.630.000	22.952.610.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.941.630.000	22.952.610.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	42.810.500	34.440.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2019. Hiện nay, Công ty và đối tác đang đàm phán gia hạn hợp đồng thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	527.686,38	1.404.200,51

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.466.985.893	166.368.833.803
	<b>142.466.985.893</b>	<b>166.368.833.803</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	<b>19.335.038.600</b>	<b>22.718.637.189</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	127.299.636.681	151.337.547.492
	<b>127.299.636.681</b>	<b>151.337.547.492</b>
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	<b>8.859.743.025</b>	<b>5.013.356.188</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.015.673.158	14.795.704.219
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.479.196.332	13.131.080.854
Lãi bán các khoản đầu tư	96.129.608	1.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85.211.687	102.428.998
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	533.056.646
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.751.710
	<b>26.676.210.785</b>	<b>29.777.022.427</b>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	<b>8.334.796.332</b>	<b>11.196.880.854</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	83.292.502	55.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	50.878.176	2.402.236
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(314.394.750)	(172.915.400)
Chi phí tài chính khác	3.091.592	-
	<b>(177.132.480)</b>	<b>(170.457.388)</b>

## 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.283.635	139.807.364
Chi phí nhân công	5.923.494.930	6.476.301.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.510.158	241.079.142
Thuế, phí và lệ phí	3.880.233.400	2.065.368.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.026.462.099	2.835.840.218
Chi phí khác bằng tiền	1.365.696.769	1.884.371.434
	<b>14.558.680.991</b>	<b>13.642.768.050</b>

## 22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	662.179.959	32.331.963
Thu nhập từ quản lý thông tin	26.666.642	927.926.080
Các khoản khác	6.719.153	18.071.763
	<b>695.565.754</b>	<b>978.329.806</b>

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.140.887.681	32.186.133.132
Các khoản điều chỉnh tăng	2.989.686.789	423.391.379
- Chi phí không hợp lệ	2.442.591.205	423.391.379
- Điều chỉnh lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng cuối năm không tính vào thu nhập chịu thuế năm 2018	547.095.584	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.479.196.332)	(13.678.176.438)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(10.479.196.332)	(13.131.080.854)
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng cuối năm không tính vào thu nhập chịu thuế	-	(547.095.584)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.651.378.138	18.931.348.073
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>4.130.275.628</b>	<b>3.786.269.615</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	957.372.960	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.962.896.040	1.389.011.892
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.003.642.575)	(3.212.385.467)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	<b>3.046.902.053</b>	<b>1.962.896.040</b>

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.692.724	236.789.180
Chi phí nhân công	29.570.770.970	32.112.442.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.306.879.748	1.304.242.963
Thuế, phí và lệ phí	3.880.233.400	2.065.368.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.662.735.935	124.233.049.120
Chi phí khác bằng tiền	3.050.801.713	4.914.619.764
	<b>141.676.114.490</b>	<b>164.866.512.364</b>

## 25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.296.444.465	-	50.382.164.486	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.917.781.761	(688.477.000)	63.245.729.722	(688.477.000)
Các khoản cho vay	190.660.000.000	-	155.660.000.000	-
Đầu tư dài hạn	27.013.204.819	-	29.062.929.119	(314.394.750)
	<b>311.887.431.045</b>	<b>(688.477.000)</b>	<b>298.350.823.327</b>	<b>(1.002.871.750)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	72.502.786.805	55.639.819.317
Chi phí phải trả	266.839.560	-
	<b>72.769.626.365</b>	<b>55.639.819.317</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.013.204.819</b>	<b>27.013.204.819</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	28.748.534.369	28.748.534.369
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.748.534.369</b>	<b>28.748.534.369</b>

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.296.444.465	-	-	30.296.444.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.229.304.761	-	-	63.229.304.761
Các khoản cho vay	119.660.000.000	71.000.000.000	-	190.660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>213.185.749.226</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>284.185.749.226</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.382.164.486	-	-	50.382.164.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.557.252.722	-	-	62.557.252.722
Các khoản cho vay	150.660.000.000	5.000.000.000	-	155.660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>263.599.417.208</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>268.599.417.208</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	72.018.887.205	483.899.600	-	72.502.786.805
Chi phí phải trả	266.839.560	-	-	266.839.560
	<b>72.285.726.765</b>	<b>483.899.600</b>	<b>-</b>	<b>72.769.626.365</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	55.405.919.717	233.899.600	-	55.639.819.317
	<b>55.405.919.717</b>	<b>233.899.600</b>	<b>-</b>	<b>55.639.819.317</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

## 27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>19.335.038.600</b>	<b>22.718.637.189</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	1.135.371.594
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	64.868.715	87.269.556
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	8.144.081.742	5.950.171.447
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	5.788.796.765	9.491.324.855
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	421.382.060	135.798.534
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết	-	44.000.000
Công ty TNHH NASTEELVINA	Cùng Tập đoàn	1.892.281.020	1.154.312.550
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Tập đoàn	1.043.965.603	1.177.579.487
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	951.000.950	2.150.152.400
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn	222.545.700	-
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn	710.072.045	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn	18.444.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn	77.600.000	898.341.666
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Cùng Tập đoàn	-	440.298.500
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn	-	54.016.600
<b>Mua dịch vụ</b>		<b>8.859.743.025</b>	<b>5.013.356.188</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	8.856.561.207	5.006.520.283
Khách sạn Phương Nam- Chi nhánh Tổng công ty thép Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ	3.181.818	1.045.455
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	-	4.973.550
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	-	816.900
<b>Cổ tức đã trả</b>		<b>21.887.370.000</b>	<b>21.887.370.000</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	21.887.370.000	21.887.370.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>8.334.796.332</b>	<b>11.196.880.854</b>
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết	3.572.100.000	6.463.100.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.668.614.267	962.884.899
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	3.094.082.065	3.770.895.955

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>6.711.502.641</b>	<b>5.500.110.882</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	4.317.625.555	2.410.376.285
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	1.178.636.336	981.378.059
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	129.617.000	-
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	-	1.502.998
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn	781.079.250	-
Công ty TNHH NASTEELVINA	Cùng Tập đoàn	186.582.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn	85.360.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Cùng Tập đoàn	-	484.328.350
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Tập đoàn	32.602.500	-
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	-	1.622.525.190
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>3.068.503.273</b>	<b>3.518.374.078</b>
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.932.737.361	3.518.374.078
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	2.410.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn	133.355.912	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>5.274.476.250</b>	<b>324.315.940</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	5.274.476.250	324.315.940

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	361.920.000	396.000.000
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc khác	786.000.000	917.000.000

## 28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng

Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020